

KẾT QUẢ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2019

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm môn Cơ bản	Điểm môn cơ sở	Điểm ngoại ngữ	Ghi chú
I Quản lý giáo dục								
1	01001	Đặng Minh Hiến	Nam	20/03/1975	90.0	7.25	90.0	
2	01002	Phạm Thị Thanh Hoa	Nữ	31/03/1990	99.0	8.00	96.0	
3	01003	Phạm Thị Thu	Nữ	04/10/1977	92.0	7.00	93.0	
4	01004	Nguyễn Thu Thuý	Nữ	28/10/1989	98.0	8.00	94.0	
II Quản trị trường học								
1	01005	An Thị Bích	Nữ	07/04/1980	92.0	7.25	92.0	
2	01006	Nguyễn Thị Bình	Nữ	01/11/1979	109.0	8.25	88.0	
3	01007	Nguyễn Văn Dũng	Nam	15/10/1983	100.0	6.50	96.0	
4	01008	Phan Thị Đào	Nữ	20/10/1973	110.0	7.75	88.0	
5	01009	Phạm Hương Giang	Nữ	20/06/1980	87.0	7.75	94.0	
6	01010	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	05/03/1986	104.0	7.00	95.0	
7	01011	Phạm Thị Huyền	Nữ	18/10/1984	71.0	7.50	88.0	
8	01012	Phạm Văn Hưng	Nam	21/08/1975	100.0	6.75	95.0	
9	01013	Hoàng Thị Hương	Nữ	20/01/1981	85.0	7.25	84.0	
10	01014	Bùi Thị Hường	Nữ	20/10/1975	97.0	7.25	91.0	
11	01015	Nguyễn Thị Loan	Nữ	15/04/1973	94.0	7.25	87.0	
12	01016	Đỗ Thị Ngọc Ngà	Nữ	08/01/1983	98.0	7.50	94.0	
13	01017	Nguyễn Thị Phúc	Nữ	19/07/1983	83.0	7.50	89.0	
14	01018	Lê Thị Phụng	Nữ	24/02/1989	106.0	7.25	86.0	
15	01019	Hoàng Văn Sen	Nam	10/10/1979	94.0	6.00	84.0	
16	01020	Nguyễn Đức Thái	Nam	07/10/1978	101.0	6.75	86.0	
17	01021	Bùi Thị Hương Thanh	Nữ	20/12/1975	95.0	6.75	92.0	
18	01022	Hoàng Ngọc Thắng	Nam	21/01/1980	94.0	7.75	95.0	
19	01023	Cao Thị Thịnh	Nữ	15/10/1979	100.0	5.75	84.0	
20	01024	Đỗ Văn Thuận	Nam	21/10/1979	97.0	7.00	90.0	
21	01025	Hoàng Hữu Toàn	Nam	09/09/1976	96.0	6.50	Miễn thi	
22	01026	Hoàng Thị Tươi	Nữ	10/11/1981	86.0	6.75	92.0	
III Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán								
1	01071	Nguyễn Hoài An	Nữ	05/12/1996	116.0	7.00	91.0	
2	01072	Lê Thị Mai Anh	Nữ	11/09/1995	116.0	6.50	91.0	
3	01073	Lê Thị Tú Anh	Nữ	02/09/1982	108.0	6.00	92.0	
4	01074	Lê Thị Vân Anh	Nữ	02/08/1996	115.0	6.50	91.0	
5	01075	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	16/10/1993	102.0	6.50	79.0	
6	01076	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	13/02/1995	108.0	8.00	91.0	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm môn Cơ bản	Điểm môn cơ sở	Điểm ngoại ngữ	Ghi chú
7	01077	Trần Nhung Anh	Nữ	22/09/1995	105.0	7.50	91.0	
8	01078	Đoàn Ngọc Ánh	Nữ	10/01/1996	96.0	7.50	78.0	
9	01079	Dương Linh Chi	Nữ	15/10/1995	105.0	6.50	86.0	
10	01080	Lưu Bích Diệp	Nữ	11/08/1992	100.0	6.00	Miễn thi	
11	01081	Vũ Thị Dương	Nữ	17/07/1992	106.0	7.50	68.0	
12	01082	Nguyễn Quý Đôn	Nam	26/11/1993	104.0	6.50	92.0	
13	01083	Nguyễn Văn Đức	Nam	20/07/1993	113.0	6.00	94.0	
14	01084	Trần Hà Giang	Nữ	17/08/1996	109.0	5.50	96.0	
15	01085	Phạm Cẩm Hà	Nữ	13/11/1995	116.0	7.00	Miễn thi	
16	01086	Phạm Thị Thu Hà	Nữ	19/02/1995	98.0	7.00	Miễn thi	
17	01087	Trần Thị Hồng Hà	Nữ	11/03/1990	105.0	8.00	Miễn thi	
18	01088	Trần Thị Thu Hà	Nữ	18/11/1987	109.0	5.00	66.0	
19	01089	Trần Thu Hà	Nữ	28/09/1995	97.0	4.00	78.0	
20	01090	Lý Thị Hải	Nữ	08/08/1996	105.0	7.50	Miễn thi	
21	01091	Phạm Văn Hào	Nam	02/06/1986	92.0	5.00	92.0	
22	01092	Phạm Song Hiền	Nữ	12/11/1995	107.0	7.00	84.0	
23	01093	Nguyễn Đức Hiệp	Nam	21/10/1996	106.0	6.50	Miễn thi	
24	01094	Cao Phương Hoa	Nữ	10/04/1995	99.0	5.50	Miễn thi	
25	01095	Nguyễn Thị Kim Hoa	Nữ	22/01/1979	96.0	5.50	78.0	
26	01096	Nguyễn Thị Hồng Huệ	Nữ	02/07/1978	102.0	7.00	Miễn thi	
27	01097	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	16/02/1982	102.0	5.50	79.0	
28	01098	Bùi Thị Hương	Nữ	20/03/1985	120.0	7.00	Miễn thi	
29	01099	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	14/04/1991	105.0	6.00	85.0	
30	01100	Trần Thu Hương	Nữ	23/12/1989	111.0	7.00	91.0	
31	01101	Nguyễn Trung Kiên	Nam	18/11/1987	110.0	65.00	90.0	
32	01102	Đường Thị Ngọc Lan	Nữ	01/12/1983	94.0	7.00	87.0	
33	01103	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	18/01/1991	117.0	7.00	88.0	
34	01104	Hồ Thị Thuỳ Linh	Nữ	22/11/1986	101.0	7.00	87.0	
35	01105	Trần Thị Linh	Nữ	18/03/1992	111.0	6.00	90.0	
36	01106	Nguyễn Thị Luyến	Nữ	19/03/1985	108.0	7.00	Miễn thi	
37	01108	Nguyễn Ngọc Lý	Nữ	14/08/1992	119.0	5.50	Miễn thi	đã cộng UT
38	01109	Nguyễn Thị Minh	Nữ	07/01/1978	117.0	5.00	95.0	đã cộng UT
39	01110	Vũ Hoàng Nam	Nam	15/12/1991	97.0	7.00	67.0	
40	01111	Đinh Thị Nga	Nữ	15/08/1995	108.0	7.00	Miễn thi	
41	01113	Hoàng Bích Ngọc	Nữ	23/09/1990	116.0	5.50	94.0	
42	01114	Đinh Tiến Nguyễn	Nam	04/04/1988	98.0	7.00	90.0	
43	01115	Nguyễn Thảo Nhi	Nữ	28/11/1996	116.0	5.50	92.0	
44	01116	Đỗ Thị Thanh Phương	Nữ	19/02/1982	104.0	5.00	92.0	

QUỐC
TR
ĐẠI
GIÁ

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm môn Cơ bản	Điểm môn cơ sở	Điểm ngoại ngữ	Ghi chú
45	01117	Nghiêm Ngọc Phương	Nam	06/12/1986	108.0	6.50	94.0	
46	01118	Nguyễn Hà Phương	Nữ	24/10/1996	115.0	6.00	Miễn thi	
47	01119	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nữ	18/08/1984	107.0	5.50	88	
48	01120	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	01/11/1996	114.0	6.50	Miễn thi	
49	01121	Nguyễn Duy Tài	Nam	11/08/1996	102.0	5.00	91.0	
50	01122	Hà Thị Thanh	Nữ	25/12/1996	109.0	7.50	98.0	
51	01123	Phạm Thanh Thu	Nữ	08/06/1989	112.0	6.50	93.0	
52	01124	Khuất Thị Ngọc Thúy	Nữ	12/09/1996	103.0	5.50	94.0	
53	01125	Phạm Minh Thư	Nữ	04/10/1985	108.0	7.00	92.0	
54	01126	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ	12/02/1996	110.0	7.50	Miễn thi	
55	01127	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	02/09/1991	114.0	5.00	91.0	
56	01128	Nguyễn Đức Trung	Nam	21/11/1996	115.0	5.50	Miễn thi	
57	01129	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	05/11/1994	108.0	6.50	Miễn thi	
58	01130	Đỗ Thị Thanh Vân	Nữ	17/01/1996	117.0	5.00	86.0	
IV Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý								
1	01028	Hoàng Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	18/09/1996	79.0	5.00	Miễn thi	
2	01029	Nguyễn Lan Anh	Nữ	20/08/1981	100.0	8.00	87.0	
3	01030	Đinh Văn Hai	Nam	09/08/1983	95.0	6.75	85.0	
4	01031	Lê Hoàng Phước Hiền	Nữ	21/09/1995	100.0	5.50	79.0	
5	01032	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ	01/01/1995	96.0	5.00	66.0	
6	01033	Hoàng Thị Hợi	Nữ	10/03/1995	103.0	7.25	79.0	
7	01034	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	17/10/1996	92.0	5.50	Miễn thi	
8	01035	Nguyễn Đăng Quang	Nam	11/01/1980	102.0	5.00	69.0	
V Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học								
1	01037	Phạm Thu Hương	Nữ	24/10/1985	103.0	6.50	74.0	
2	01038	Lê Thị Len	Nữ	10/08/1983	95.0	9.25	77.0	
3	01039	Thái Văn Thành	Nam	29/01/1985	97.0	5.25	63.0	
VI Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học								
1	01131	Lê Hạnh My	Nữ	19/12/1996	114.0	7.50	75.0	
2	01132	Lê Thị Quý	Nữ	27/11/1985	110.0	6.00	72.0	
VII Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn								
1	01052	Nguyễn Thị Dung	Nữ	13/12/1994	103.0	8.75	82.0	
2	01053	Bùi Thị Hải	Nữ	01/04/1988	118.0	7.25	74.0	
3	01054	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	10/03/1985	86.0	8.50	78.0	
4	01055	Lê Thị Hường	Nữ	25/05/1990	102.0	9.25	98.0	đã cộng UT
5	01056	Đoàn Thị Mai	Nữ	22/11/1994	123.0	7.75	85.0	
6	01057	Phạm Thị Nga	Nữ	07/05/1989	117.0	5.25	98.0	đã cộng UT
7	01058	Ngô Văn Ngũ	Nam	03/02/1989	91.0	6.75	77.0	

